

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 46

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mía đường Bourbon Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 451033000014 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy chứng nhận Đầu tư Điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 1	17 tháng 4 năm 2007
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 2	27 tháng 8 năm 2007
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 3	7 tháng 5 năm 2008
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 4	4 tháng 6 năm 2008
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 5	12 tháng 10 năm 2010
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 6	12 tháng 11 năm 2010
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 7	31 tháng 12 năm 2010
451031000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 8	9 tháng 5 năm 2011

Công ty TNHH Mía đường Bourbon Tây Ninh trước đây là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp, và sau đó chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, Tỉnh Réunion, Cộng hòa Pháp thành lập, theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22 tháng 5 năm 2000.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 27/QĐ-SGDCKHCM do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường, điện, trống mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Dĩnh	Phó Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Vân	Thành viên	
Ông Philippe Lombard	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 3 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lâm Minh Châu	Trưởng Ban kiểm soát	Bỗ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2011
Ông Khổng Văn Minh	Trưởng Ban kiểm soát	Từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2011
Ông Võ Văn Hai	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Trang	Thành viên	Bỗ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Văn Hoàng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2011

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bá Chủ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Dương	Giám đốc nhà máy
Ông Kumarasamy Nallaiyan	Giám đốc nông nghiệp
Bà Trương Thị Hồng	Giám đốc tài chính
Bà Dương Thị Tô Châu	Giám đốc thương mại

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Huỳnh Bích Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Ngày 9 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60936670/15061548

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, được trình bày nhằm mục đích so sánh, đã được soát xét và kiểm toán tuần tự bởi các kiểm toán viên khác, phát hành các báo cáo chấp nhận toàn bộ tuần tự vào các ngày 26 tháng 7 năm 2010 và ngày 15 tháng 3 năm 2011.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tinh hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: D.0048/KTV



Bùi Xuân Vinh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0842/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2011

BÃNG CÃN ĐÓI KÉ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.251.701.273.953	886.480.673.897
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	70.268.825.142	126.499.741.314
111	1. Tiền		47.268.825.142	5.075.417.870
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	121.424.323.444
120	<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	5	188.047.752.990	187.461.445.364
121	1. Đầu tư ngắn hạn		213.851.856.540	211.473.644.942
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(25.804.103.550)	(24.012.199.578)
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	6	509.916.807.926	274.224.373.622
131	1. Phải thu khách hàng		202.097.241.196	81.021.981.344
132	2. Trả trước cho người bán		101.728.839.095	21.683.629.404
135	3. Các khoản phải thu khác		209.818.697.862	171.998.988.117
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.727.970.227)	(480.225.243)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	480.246.316.978	291.790.981.851
141	1. Hàng tồn kho		484.507.392.627	296.052.057.500
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		3.221.570.917	6.504.131.746
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.158.192.405	74.500.000
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		2.063.378.512	6.429.631.746

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B01-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6	VND
			năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.200.957.268.348	1.070.401.397.169
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		100.000.000.000	100.000.000.000
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	100.000.000.000	100.000.000.000
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		650.775.322.182	685.438.822.362
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	597.924.937.346	624.116.789.778
222	Nguyên giá		1.553.701.214.862	1.543.504.820.477
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(955.776.277.516)	(919.388.030.699)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	41.757.312.347	43.587.786.837
228	Nguyên giá		47.830.886.804	47.830.886.804
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(6.073.574.457)	(4.243.099.967)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	11.093.072.489	17.734.245.747
250	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>		438.586.042.080	284.810.439.217
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	379.330.737.123	249.800.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		89.713.192.977	38.982.202.501
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.457.888.020)	(3.971.763.284)
260	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>		11.595.904.086	152.135.590
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		504.055.581	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10.801.664.615	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	28.3	290.183.890	152.135.590
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.452.658.542.301	1.956.882.071.066

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

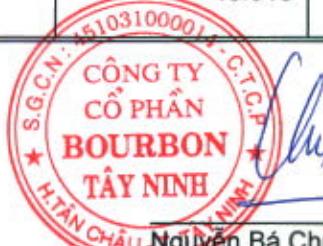
VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		637.757.698.259	167.279.415.106
310	I. Nợ ngắn hạn		612.891.214.259	140.984.372.606
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	511.651.501.450	2.386.342.000
312	2. Phải trả người bán	16	6.904.301.102	44.861.096.853
313	3. Người mua trả tiền trước	17	23.261.810.310	32.703.795.939
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	21.464.671.927	21.820.874.914
315	5. Phải trả người lao động		2.244.321.783	4.447.249.330
316	6. Chi phí phải trả	19	37.989.858.697	20.657.390.504
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	3.699.559.980	13.554.781.827
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.675.189.010	552.841.239
330	II. Nợ dài hạn		24.866.484.000	26.295.042.500
334	1. Vay và nợ dài hạn	21	19.090.734.000	20.283.905.000
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.775.750.000	6.011.137.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.814.900.844.042	1.789.602.655.960
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.814.900.844.042	1.789.602.655.960
411	1. Vốn cổ phần		1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
414	2. Cổ phiếu quỹ		(12.010.840.309)	(5.540.477.288)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.786.442.297	4.936.442.297
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		41.404.742.255	24.143.137.255
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		361.462.499.799	346.805.553.696
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.452.658.542.301	1.956.882.071.066

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
1. Hàng hóa nhận gia công (kg)	6.177.913	1.913.150
2. Nợ khó đòi đã xử lý (đồng Việt Nam)	4.913.651.663	4.913.651.663
3. Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US\$)	16.918	11.793

Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.015.026.376.015	394.581.158.515
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(638.787.434)	(405.201.088)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.014.387.588.581	394.175.957.427
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24,27	(671.537.711.405)	(261.691.193.784)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		342.849.877.176	132.484.763.643
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	65.527.681.760	22.848.880.553
22	7. Chi phí tài chính	25	(62.168.773.305)	(12.643.634.361)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(26.443.500.886)	(12.417.474.361)
24	8. Chi phí bán hàng	27	(12.510.139.564)	(6.533.055.433)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(16.290.548.697)	(11.765.576.846)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		317.408.097.370	124.391.377.556
31	11. Thu nhập khác	26	5.337.069.056	157.557.015
32	12. Chi phí khác	26	(4.200.189.914)	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.136.879.142	157.557.015
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		318.544.976.512	124.548.934.571
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(19.007.649.024)	(8.223.280.804)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoàn lại	28.1	10.801.664.615	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		310.338.992.103	116.325.653.767
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.198	824

Nguyễn Thị Thùy Tiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
			VND	VND
01	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		318.544.976.512	124.548.934.571
02	Khäu hao và khäu trừ tài sản cố định	11, 12	38.518.081.261	36.073.687.767
03	Các khoản dự phòng		31.525.773.692	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(58.127.936.512)	(22.852.721.089)
06	Chi phí lãi vay	25	26.443.500.886	12.417.474.361
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		356.904.395.839	150.187.375.610
09	Tăng các khoản phải thu		(191.473.817.314)	(27.776.907.607)
10	Tăng hàng tồn kho		(188.455.335.127)	(18.813.408.863)
11	Giảm các khoản phải trả		(42.252.732.160)	(42.365.971.812)
12	Tăng giảm chi phí trả trước		(1.587.747.986)	(3.173.772.187)
13	Tiền lãi vay đã trả		(25.330.889.920)	(11.386.688.751)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(20.653.676.638)	(13.738.837.115)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		326.430.000	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.331.947.529)	(7.091.679.280)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(131.855.320.835)	25.840.109.995
II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.821.905.831)	(2.623.695.497)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.307.041.263	122.380.952
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(153.406.107.772)	(394.892.237.116)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		79.234.709.568	193.993.911.498
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(129.530.737.123)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.665.480.000	66.586.730.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.523.009.889	6.277.166.174
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(172.028.510.006)	(130.535.743.989)

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND				
Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
32	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	22.1	(6.470.363.021)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		682.565.159.450	210.134.804.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(174.493.171.000)	(71.193.171.000)
36	Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(253.948.710.760)	(57.598.193.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		247.652.914.669	81.343.439.400
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(56.230.916.172)	(23.352.194.594)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	126.499.741.314	36.210.391.791
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	70.268.825.142	12.858.197.197


Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mía đường Bourbon Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 451033000014 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy chứng nhận Đầu tư Điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 1	17 tháng 4 năm 2007
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 2	27 tháng 8 năm 2007
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 3	7 tháng 5 năm 2008
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 4	4 tháng 6 năm 2008
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 5	12 tháng 10 năm 2010
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 6	12 tháng 11 năm 2010
451033000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 7	31 tháng 12 năm 2010
451031000014 – Đăng ký thay đổi lần thứ 8	9 tháng 5 năm 2011

Công ty TNHH Mía đường Bourbon Tây Ninh trước đây là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp, và sau đó chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, Tỉnh Réunion, Cộng hòa Pháp thành lập, theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22 tháng 5 năm 2000.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 27/QĐ-SGDCKHCM do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường, điện, tròng mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; và tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

Công ty có trụ sở chính tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lầu 1, Số 62, Đường Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 417 (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 627).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 32 và 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Phụ phẩm và phế phẩm (bã mía, mật rỉ, phân vi sinh)	- giá thực tế có thể bán được.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư vào nông dân để trồng mía

Các khoản đầu tư nông dân thể hiện các khoản cho vay, cấp vốn cho nông dân để trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá.

Dự phòng được lập cho các khoản vay quá hạn như sau:

Khoản vay quá hạn	Mức lập dự phòng
Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	30% khoản nợ quá hạn
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% khoản nợ quá hạn
Từ 2 đến dưới 3 năm	70% khoản nợ quá hạn
Từ 3 năm	100% khoản nợ quá hạn

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Các khoản dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) kỳ trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư và cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão lụt trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	1.157.283.045	1.243.409.562	
Tiền gửi ngân hàng	46.111.542.097	3.832.008.308	
Các khoản tương đương tiền	<u>23.000.000.000</u>	<u>121.424.323.444</u>	
TỔNG CỘNG	70.268.825.142	126.499.741.314	

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 thể hiện số tiền ủy thác cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh theo hợp đồng ủy thác số 16/HĐUTCVV ngày 10 tháng 6 năm 2011 phục vụ chương trình cho vay phục vụ nông nghiệp, nông thôn và xuất khẩu có thời hạn 1 tháng. Lãi suất ủy thác được hưởng lãi suất 16.5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	VND	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Đầu tư người trồng mía	178.786.601.665	151.579.971.986	
Đầu tư cổ phiếu			
- Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	35.000.000.000	35.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	-	24.714.196.130	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	<u>65.254.875</u>	<u>179.476.826</u>	
TỔNG CỘNG	213.851.856.540	211.473.644.942	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư chứng khoán	(17.680.000.000)	(12.503.689.703)	
- Đầu tư người trồng mía	<u>(8.124.103.550)</u>	<u>(11.508.509.875)</u>	
GIÁ TRỊ THUẦN	188.047.752.990	187.461.445.364	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên thứ ba	202.097.241.196	80.269.401.344	
Bên liên quan	-	752.580.000	
TỔNG CỘNG	202.097.241.196	81.021.981.344	

Toàn bộ các khoản phải thu trong kỳ được đem đi thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 15*).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Üng trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	82.543.559.152	-	
Üng trước cho nhà cung cấp	12.165.526.490	9.203.013.252	
Üng trước cho nông dân	7.019.753.453	12.480.616.152	
TỔNG CỘNG	101.728.839.095	21.683.629.404	

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	175.038.986.110	167.859.572.301	
Lãi dự thu từ nông dân	32.477.449.837	-	
Phải thu tiền đáo hạn bảo hiểm nhân thọ	725.533.000	1.099.159.600	
Phải thu khác	1.576.728.915	3.040.256.216	
TỔNG CỘNG	209.818.697.862	171.998.988.117	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	29.033.059.193	31.348.489.591	
Công cụ, dụng cụ	49.863.368	58.404.832	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	612.278.728	24.623.132.249	
Thành phẩm	454.812.191.338	238.051.832.078	
Hàng hóa	-	1.970.198.750	
TỔNG CỘNG	484.507.392.627	296.052.057.500	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)	
GIÁ TRỊ THUẦN	480.246.316.978	291.790.981.851	

Toàn bộ thành phẩm trong kỳ được đem đi thế chấp trong cho khoản vay ngắn hạn (*Thuyết minh số 15*).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	VND <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	274.188.056.452	1.191.209.972.842	12.058.549.037	7.266.395.999	58.781.846.147	1.543.504.820.477
Mua trong kỳ	-	129.253.320	117.000.000	411.359.791	42.000.000	699.613.111
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	13.355.340.946	1.548.195.909	-	-	14.903.536.855
dở dang	-	(4.943.468.725)	(463.286.856)	-	-	(5.406.755.581)
Thanh lý, nhượng bán						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	274.188.056.452	1.199.751.098.383	13.260.458.090	7.677.755.790	58.823.846.147	1.553.701.214.862
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	17.373.386.835	114.011.821.225	5.533.492.740	6.103.255.291	14.587.743.354	157.609.699.445
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	116.605.069.434	737.676.957.437	7.996.391.153	6.660.699.595	50.448.913.080	919.388.030.699
Khấu hao trong kỳ	4.767.144.831	29.591.152.198	688.800.973	154.817.668	1.485.691.101	36.687.606.771
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	1.140.070.877	-	-	-	1.140.070.877
dở dang	-	(994.336.975)	(445.093.856)	-	-	(1.439.430.831)
Thanh lý, nhượng bán						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	121.372.214.265	767.413.843.537	8.240.098.270	6.815.517.263	51.934.604.181	955.776.277.516
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	157.582.987.018	453.533.015.405	4.062.157.884	605.696.404	8.332.933.067	624.116.789.778
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	152.815.842.187	432.337.254.846	5.020.359.820	862.238.527	6.889.241.966	597.924.937.346
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thẻ chấp (Thuyết minh số 15)	152.815.842.187	124.888.182.000	-	-	-	277.704.024.187

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>VND</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>44.852.557.604</u>	<u>2.978.329.200</u>	<u>47.830.886.804</u>	
Giá trị khấu trừ:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.026.813.964	2.216.286.003	4.243.099.967	
Khấu trừ trong kỳ	<u>1.671.834.046</u>	<u>158.640.444</u>	<u>1.830.474.490</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>3.698.648.010</u>	<u>2.374.926.447</u>	<u>6.073.574.457</u>	
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>42.825.743.640</u>	<u>762.043.197</u>	<u>43.587.786.837</u>	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>41.153.909.594</u>	<u>603.402.753</u>	<u>41.757.312.347</u>	

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<i>30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>VND</i>
Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ Tây Ninh	4.008.650.326	2.343.374.960	
Mua sắm tài sản cố định	3.204.106.910	1.120.710.860	
Hệ thống điều khiển tự động	2.561.796.018	1.331.299.881	
Chi phí phần mềm Oracle EAM	665.917.995	505.518.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại làng Bourbon	68.722.000	68.722.000	
Phương tiện vận tải	-	1.548.195.909	
Tháp giải nhiệt	-	10.260.637.897	
Các hạng mục khác	<u>583.879.240</u>	<u>555.786.240</u>	
TỔNG CỘNG	<u>11.093.072.489</u>	<u>17.734.245.747</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	VND	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 14.1</i>)			
- Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa	245.000.000.000	245.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	129.530.737.123		
Đầu tư liên doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (<i>Thuyết minh số 14.2</i>)	4.800.000.000	4.800.000.000	
Đầu tư dài hạn khác			
- Đầu tư người trồng mía (<i>Thuyết minh số 14.3</i>)	88.980.365.830	38.249.375.354	
- Đầu tư dài hạn khác	732.827.147		
TỔNG CỘNG	469.043.930.100	288.782.202.501	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			
- Đầu tư vào công ty liên kết	(25.605.362.430)		
- Đầu tư người trồng mía	(4.852.525.590)	(3.971.763.284)	
GIÁ TRỊ THUẬN	438.586.042.080	284.810.439.217	

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	22,72%	-

Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900471864 ngày 10 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp và cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường; cho thuê kho bãi; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật liệu ngành mía đường; dịch vụ vận tải; dịch vụ ăn uống; sản xuất mua bán sản phẩm rượu các loại; sản xuất, mua bán cồn; kinh doanh bất động sản; dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

14.2 Đầu tư liên doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Đây là giá trị góp vốn vào Trung tâm Khảo nghiệm và Sản xuất Mía giống theo hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Một Thành Viên Mía đường Tây Ninh, trong đó Công ty nắm giữ 80% vốn góp. Lợi nhuận của Trung tâm sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn. Trung tâm Khảo nghiệm và Sản xuất Mía giống không có tư cách pháp nhân, không có con dấu riêng và trực thuộc Công ty TNHH Một Thành Viên Mía đường Tây Ninh. Thời hạn của hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh là 20 năm tương ứng với thời hạn thuê đất của Công ty TNHH Một Thành Viên Mía đường Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư người trồng mía

	VND	VND
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Trồng mía	51.996.619.135	9.410.838.200
Thuê đất	36.501.810.895	28.478.162.154
Mua đất	481.935.800	360.375.000
TỔNG CỘNG	88.980.365.830	38.249.375.354

15. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	VND	VND
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngắn hạn	509.265.159.450	-
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	2.386.342.000	2.386.342.000
TỔNG CỘNG	511.651.501.450	2.386.342.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2011	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")	184.000.000.000	6 tháng, kể từ ngày 26 tháng 7 đến ngày 17 tháng 12 năm 2011	13,50% - 20,28%/ năm	Đường thành phẩm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	158.000.000.000	6 tháng, kể từ ngày 4 tháng 7 đến ngày 8 tháng 10 năm 2011	16,00% - 18,00%/ năm	Dây chuyền máy móc thiết bị và đường thành phẩm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	112.012.005.400	9 tháng, kể từ ngày 11 tháng 11 đến ngày 17 tháng 12 năm 2011	16,60% - 19,00%/ năm	Nhà xưởng; quyền sử dụng đất của nhà máy và của Trung tâm Thương mại Tây Ninh, cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần rượu – bia – nước giải khát Sài Gòn
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	55.000.000.000	6 tháng, kể từ ngày 29 tháng 8 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011	17,00% - 17,50%/ năm	Các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	253.154.050	6 tháng, kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2011	20,00%/ năm	Các khoản phải thu và hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	509.265.159.450			

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Phải trả nhà cung cấp khác	3.781.482.846	6.945.086.112
Phải trả nông dân	<u>3.122.818.256</u>	<u>37.916.010.741</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.904.301.102</u>	<u>44.861.096.853</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	18.522.276.000	16.480.900.000
Bên thứ ba	<u>4.739.534.310</u>	<u>16.222.895.939</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.261.810.310</u>	<u>32.703.795.939</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thuế giá trị gia tăng	7.489.662.139	4.500.176.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 28.2</i>)	13.881.765.064	15.527.792.678
Thuế thu nhập cá nhân	93.244.724	817.905.320
Thuế chuyển giao công nghệ	<u>-</u>	<u>975.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>21.464.671.927</u>	<u>21.820.874.914</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	VNĐ
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Chi phí ngoài vụ trích trước	32.887.839.884	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.132.719.841	533.092.642
Chi phí lãi vay	1.351.177.532	238.566.566
Lương phép phải trả cho nhân viên	1.024.121.440	542.705.840
Phải trả nông dân	<u>594.000.000</u>	<u>18.736.127.800</u>
Phải trả khác	<u>-</u>	<u>606.897.656</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.989.858.697</u>	<u>20.657.390.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VND	VND
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Phải trả nông dân	1.388.154.911	10.733.554.218
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	981.239.797	2.473.560.396
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	862.682.032	347.667.213
Phải trả cổ tức	305.483.240	-
Doanh thu nhận trước	162.000.000	-
TỔNG CỘNG	3.699.559.980	13.554.781.827

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VND	VND
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay dài hạn (<i>Thuyết minh số 29</i>)	21.477.076.000	22.670.247.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 15</i>)</i>	2.386.342.000	2.386.342.000
<i>Nợ dài hạn</i>	19.090.734.000	20.283.905.000

Đây là số dư của khoản vay từ bên liên quan, Công ty TNHH Một Thành Viên Mía đường Tây Ninh (TANISUGAR) theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 17 tháng 11 năm 1999 và phụ kiện hợp đồng số 04/PKHDTD-MĐ ngày 18 tháng 5 năm 2005 :

- Tổng số tiền được vay là 36 tỷ đồng (nguồn gốc từ vốn AFD: Quỹ phát triển của Pháp), với lãi suất 4,62%/năm.
- Thời hạn vay là 20 năm (từ ngày 6 tháng 1 năm 2000 đến ngày 10 tháng 4 năm 2020), trong đó có năm (5) năm ân hạn, mỗi năm trả nợ gốc 2 lần vào các ngày 10 tháng 4 và ngày 10 tháng 10.
- Khoản vay này được sử dụng để tài trợ nông dân trồng 4.500 ha thuộc quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
						Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	5.286.454.297	13.642.280.850	215.686.935.774	1.648.333.193.633
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	116.325.653.767	116.325.653.767
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.602.021.828)	(13.602.021.828)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	10.500.856.405	(10.500.856.405)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(183.619.496.000)	(183.619.496.000)
Điều chỉnh thuế năm trước	-	-	-	-	(6.391.099.040)	(6.391.099.040)
Sử dụng quỹ	-	-	(178.325.000)	-	-	(178.325.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	5.108.129.297	24.143.137.255	117.899.116.268	1.560.867.905.532
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	4.936.442.297	24.143.137.255	346.805.553.696	1.789.602.655.960
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	310.338.992.103	310.338.992.103
Chia cổ tức	-	-	-	-	(254.254.194.000)	(254.254.194.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(24.166.247.000)	(24.166.247.000)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	17.261.605.000	(17.261.605.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	(6.470.363.021)	-	-	-	(6.470.363.021)
Sử dụng quỹ	-	-	(150.000.000)	-	-	(150.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.419.258.000.000	(12.010.840.309)	4.786.442.297	41.404.742.255	361.462.499.799	1.814.900.844.042

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2011			31 tháng 12 năm 2010			VND
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Thành Thành Công	35.197.600	35.197.600	-	35.197.600	35.197.600	-	
Công ty TNHH Đặng Thành	35.055.670	35.055.670	-	35.055.670	35.055.670	-	
Bà Nguyễn Thúy Liễu	2.138.730	2.138.730	-	2.138.730	2.138.730	-	
Ông Lê Văn Dĩnh	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	
Cổ đông khác	69.523.800	69.523.800	-	69.523.800	69.523.800	-	
TỔNG CỘNG	141.925.800	141.925.800	-	141.925.800	141.925.800	-	

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày		VND
	30 tháng 6 năm 2011	30 tháng 6 năm 2010	
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu			
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(254.254.194.000)	(183.619.496.000)	

22.4 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày		VND
	30 tháng 6 năm 2011	30 tháng 6 năm 2010	
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ			
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông			
Cổ tức cho năm 2011: VND 1.800 /cổ phiếu (2010: VND 1.300/cổ phiếu)	254.254.194.000	183.619.496.000	

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Cổ phiếu

	VND	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
		Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt		141.925.800	141.925.800
Cổ phiếu đã phát hành		141.925.800	141.925.800
Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ			
Cổ phiếu phổ thông		141.925.800	141.925.800
Cổ phiếu quỹ		(1.279.520)	(673.470)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ			
Cổ phiếu phổ thông		(1.279.520)	(673.470)
Cổ phiếu đang lưu hành		140.646.280	141.252.330
Cổ phiếu phổ thông		140.646.280	141.252.330

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2010: 10.000 VNĐ)

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tổng doanh thu	1.015.026.376.015	394.581.158.515	
Trong đó:			
Doanh thu đường	892.315.004.066	314.646.252.377	
Doanh thu mặt	77.400.205.701	66.258.113.148	
Doanh thu điện	29.156.086.830	12.544.721.407	
Doanh thu khác	16.155.079.418	1.132.071.583	
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Chiết khấu thương mại	(638.787.434)	(405.201.088)	
Doanh thu thuần	1.014.387.588.581	394.175.957.427	
Trong đó:			
Doanh thu bán hàng hóa	1.005.584.862.694	394.025.957.427	
Doanh thu dịch vụ	8.802.725.887	150.000.000	

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi đầu tư nông dân	41.706.271.165	4.828.387.200	
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.537.501.052	7.063.868.891	
Lãi cho vay từ bên liên quan (Thuyết Minh số 29)	3.549.334.491	-	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	2.507.333.722	-	
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh số 29)	1.044.229.261	-	
Cỗ tức được chia	999.600.160	879.868.029	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.411.909	20.547.817	
Lãi đầu tư chứng khoán	-	9.958.216.016	
Doanh thu khác	120.000.000	97.992.600	
TỔNG CỘNG	65.527.681.760	22.848.880.553	

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Giá vốn của sản phẩm đường	558.117.294.450	184.135.501.212	
Giá vốn của sản phẩm mít	77.643.135.595	66.064.592.289	
Giá vốn của sản phẩm điện	28.768.747.668	11.491.100.283	
Giá vốn của sản phẩm khác	7.008.533.692	-	
TỔNG CỘNG	671.537.711.405	261.691.193.784	

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi tiền vay	26.443.500.886	12.417.474.361	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	33.870.652.060	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.071.972	-	
Chi phí tài chính khác	1.843.548.387	226.160.000	
TỔNG CỘNG	62.168.773.305	12.643.634.361	

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Thu nhập khác	5.337.069.056	157.557.015
Thu thanh lý tài sản cố định	2.307.041.263	50.952.082
Thu từ bồi thường bảo hiểm	2.163.794.640	-
Thu thanh lý tài sản khác	801.419.405	71.428.571
Thu nhập khác	64.813.748	9.162
Thu từ nợ phải thu khó đòi	-	35.167.200
Chi phí khác	(4.200.189.914)	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(3.967.324.750)	-
Chi phí thanh lý tài sản khác	(232.865.164)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	1.136.879.142	157.557.015

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	VNĐ
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	605.245.361.468	198.044.404.209
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và 12)	38.518.081.261	36.073.687.767
Chi phí nhân công	26.163.861.414	32.131.863.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.473.485.447	8.576.130.097
Chi phí khác	17.937.610.076	5.163.740.845
TỔNG CỘNG	700.338.399.666	279.989.826.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(19.007.649.024)	(8.223.280.804)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.801.664.615	-	
TỔNG CỘNG	(8.205.984.409)	(8.223.280.804)	

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

				VND	
				Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận thuần trước thuế		Hoạt động kinh doanh chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	Tổng cộng
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		314.049.188.915	4.495.787.597	318.544.976.512	124.548.934.571
Thay đổi dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31.662.435.033	-	31.662.435.033	-
Thay đổi các khoản trích trước		17.332.468.193	-	17.332.468.193	-
Thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		3.247.744.984	-	3.247.744.984	
Thay đổi dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		(3.384.406.325)		(3.384.406.325)	
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc		(235.387.500)	-	(235.387.500)	-
Cỗ tức nhận được		-	(999.600.160)	(999.600.160)	(879.868.029)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành		362.672.043.300	3.496.187.437	366.168.230.737	123.669.066.542
Thuế suất áp dụng		5%	25%		
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành		18.133.602.165	874.046.859	19.007.649.024	8.223.280.804
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ				15.527.792.678	9.732.547.831
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiểu kỳ trước				-	6.391.099.040
Thuế TNDN đã trả trong kỳ				(20.653.676.638)	(13.738.837.115)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ				13.881.765.064	10.608.090.560

Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ		VND
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.813.788.802	-	4.813.788.802	-	
Thay đổi các khoản trích trước	3.798.985.870	-	3.798.985.870	-	
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	812.410.355	-	812.410.355	-	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	577.575.000	-	577.575.000	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	426.107.565	-	426.107.565	-	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	372.797.023		372.797.023		
	10.801.664.615				
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ					
			10.801.664.615		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Thành Thành Công	Công ty đầu tư	Bán hàng Chi mua đường thô Bán cổ phiếu BAC Thu tiền từ bán cổ phiếu BAC Lãi phải thu	138.456.373.983 100.000.000.000 55.000.000.000 2.750.000.000 3.549.334.491
Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa	Công ty liên kết	Lãi cho vay Thu nợ gốc Cho vay	14.379.646.666 8.652.000.000 5.000.000.000
Công ty Cổ phần Việt Âu	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua cổ phiếu BAC	55.000.000.000
Trung tâm Khảo nghiệm và Sản xuất Mía giống	Cơ sở liên doanh	Mua hom mía Lợi nhuận được chia	2.627.774.000 1.044.229.261
Công ty TNHH Đặng Thành	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng	29.540.249.997

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Phải thu (Phải trả)
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Thành Thành Công	Công ty đầu tư	Ứng trước tiền mua đường thô	<u>82.543.559.152</u>
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Thành Thành Công	Công ty đầu tư	Thu từ bán cổ phiếu BAC	52.250.000.000
Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa ("BAC")	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn Lãi cho vay	<u>90.000.000.000</u> <u>32.788.986.110</u> <u>175.038.986.110</u>
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa	Công ty liên kết	Cho vay dài hạn	<u>100.000.000.000</u>
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Thành Thành Công	Công ty đầu tư	Tạm ứng tiền mua hàng	<u>18.522.276.000</u>
Phải trả khác			
Trung tâm Khảo nghiệm và Sản xuất Mía giống	Cơ sở liên doanh	Mua hom mía	<u>(981.239.797)</u>
Vay			
Công ty Mía đường Tây Ninh	Bên liên quan	Vay	<u>(21.477.076.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	310.338.992.103	116.325.653.767	
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	141.208.302	141.252.330	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu).	2.198	824	

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính giữa niên độ.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Đến 1 năm	412.504.326	470.580.676	
Tren 1 – 5 năm	504.171.954	666.655.958	
Tren 5 năm	-	-	

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có khoản cam kết 9.800.077.659 đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2010 là 326.430.000 đồng Việt Nam) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc mới phục vụ hoạt động của Công ty.

Bảo lãnh

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Công ty cùng với các chủ sở hữu khác của Công ty Cổ phần Bourbon An Hòa đã bảo lãnh cho các khoản vay ngân hàng của công ty này với số tiền tối đa là 245.000.000.000 đồng Việt Nam (31 tháng 12 năm 2010: 245.000.000.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	VNĐ	
Tăng/ giảm điểm cơ bản		Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
VND	+300	(8.880.360.162)
VND	-300	8.880.360.162
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
VND	+300	5.550.000.000
VND	-300	(5.550.000.000)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro, Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> VNĐ
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+1% -1%	-2% +2%	28.104.473 (28.104.473)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	+1% -1%	-2% +2%	5.120.573 (5.120.573)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 129.530.737.123 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 13.598.300.000 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 10.198.725.000 đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

		<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>			
				< 90 ngày	91–180 ngày	181–210 ngày	> 210 ngày
30 tháng 6 năm 2011	860.286.130.379	829.489.300.948	30.456.430.304	320.399.127	-	20.000.000	
31 tháng 12 năm 2010	551.576.454.177	542.793.796.005	8.208.485.072	531.174.000	-	42.999.100	

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Bắt đầu thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	VNĐ
30 tháng 6 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	- 511.651.501.450	-	19.090.734.000	530.742.235.450
Phải trả khách hang	- 6.904.301.102	-	-	6.904.301.102
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	- 88.660.222.697	-	-	88.660.222.697
	- 607.216.025.249	-	19.090.734.000	626.306.759.249
31 tháng 12 năm 2010				
Các khoản vay và nợ	- 2.386.342.000	-	20.283.905.000	22.670.247.000
Phải trả khách hang	- 44.861.096.853	-	-	44.861.096.853
Chi phí phải trả khác	- 93.184.092.514	-	-	93.184.092.514
	- 140.431.531.367	-	20.283.905.000	160.715.436.367

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Sài Gòn làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*Thuyết minh số 15*). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010, giá trị ghi sổ của các cổ phiếu sử dụng làm tài sản thế chấp tương ứng là 35.000.000.000 đồng Việt Nam. Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các cổ phiếu này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty nắm giữ quyền sử dụng đất của nông dân như là tài sản đảm bảo cho các khoản đầu tư vào nông dân (*Thuyết minh số 5 và 14*) vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010		30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	24.714.196.130	-	-	24.714.196.130
- Cổ phiếu chưa niêm yết	35.000.000.000	(17.680.000.000)	35.000.000.000	(12.503.689.703)	17.320.000.000	22.496.310.297
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	374.530.737.123	(25.605.362.430)	245.000.000.000	-	348.925.374.693	245.000.000.000
Các khoản đầu tư vào nông dân	267.766.967.495	(12.976.629.140)	189.829.347.340	(15.480.273.159)	254.790.338.355	174.349.074.181
Các khoản đầu tư khác	5.598.082.022	-	5.712.303.973	-	5.598.082.022	5.712.303.973
Phải thu khách hàng	202.097.241.196	-	80.269.401.344	-	202.097.241.196	80.269.401.344
Phải thu các bên liên quan	357.582.545.262	-	268.612.152.301	-	357.582.545.262	268.612.152.301
Phải thu khác	53.964.991.695	(3.727.970.227)	25.823.045.220	(480.225.243)	50.237.021.468	25.342.819.977
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.268.825.142	-	126.499.741.314	-	70.268.825.142	126.499.741.314
TỔNG CỘNG	1.366.809.389.935	(59.989.961.797)	1.001.460.187.622	(28.464.188.105)	1.306.819.428.138	972.995.999.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ	530.742.235.450	22.670.247.000	530.742.235.450	22.670.247.000	
Phải trả cho các bên có liên quan	19.503.515.797	18.954.460.396	19.503.515.797	18.954.460.396	
Phải trả người bán	6.904.301.102	44.861.096.853	6.904.301.102	44.861.096.853	
Phải trả khác	69.156.706.900	74.229.632.118	69.156.706.900	74.229.632.118	
TỔNG CỘNG	626.306.759.249	160.715.436.367	626.306.759.249	160.715.436.367	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

35. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính năm nay.


Nguyễn Thị Thủy Tiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Chủ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2011